

TRUYỀN GIÁO TRONG VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ Ở GIÁO PHẬN KON TUM NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TÍN NGƯỠNG - VĂN HÓA - XÃ HỘI

*Nguyễn Hồng Dương**

Hoạt động truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số thuộc giáo phận Kon Tum hiện nay được bắt đầu từ năm 1848. Trải qua thời gian, hoạt động này đã thu được kết quả, theo đó một bộ phận cư dân Bahnar, Xơ Đăng, Giarai gia nhập đạo Công giáo. Tính đến thời điểm tháng 7-2002, giáo phận có 103.567 tín đồ là người dân tộc thiểu số. Truyền giáo trong vùng dân tộc thiểu số thuộc giáo phận Kon Tum có ảnh hưởng rất lớn tới đời sống chính trị - kinh tế - xã hội của cư dân các dân tộc thiểu số nơi đây. Bài viết tập trung đề cập 3 vấn đề: Tín ngưỡng - văn hoá - xã hội trong vùng dân tộc thiểu số ở giáo phận từ khi cư dân gia nhập đạo Công giáo.

I. PHÁ THẦN VÀ TẠO THẦN

1. Phá thần

Các dân tộc Bahnar, Xơ Đăng, Giarai đều là những dân tộc có tâm thức tín ngưỡng đa thần. Với họ, tự nhiên, con người, thần linh đan quyện thành môi trường sống. Chỗ nào cũng có Yang (Thần), việc gì cũng có Yang.

Đứng đầu các Yang có Oi Adei (Giarai) hay Bok kei dei (Bahnar) là tạo hoá - ông Trời. Về tín tưởng sâu xa, ông Trời là quan trọng nhưng trời lại ở quá cao nên nhiều khi Yang mới là quan trọng. Các Yang gần gũi với họ, ảnh hưởng đến đời sống của họ. Bên cạnh đó là hồn, vía thể hiện nhân sinh quan của họ.

Trong một đời người có Yang Butbung (thần vận mệnh), có các nghi lễ Bluh buai (mở tai, mở môi miệng) cho em bé; Buh Kong (đeo còng khấn nguyện) và Toh Kong (tháo còng giải nguyện) vào tuổi thiếu niên, thanh niên... Các Yang Sang (thần nhà), Yang Prin thara (thần tổ tiên) là những vị thần có vai trò trong đời sống nhân dân. Khi đau yếu, người dân cúng nhiều thứ Yang để Pơkra (đền tội), boah (tẩy uế), Pơkơjáp (tăng lực)... khi có người qua đời, người thân làm lễ cúng hòm, cúng làm đờn khiêng (rơpan), cúng khi chôn cất, cúng

* Phó giáo sư, Tiến sĩ, Viện Nghiên cứu tôn giáo. Việt Nam.

tháng, cúng năm, cúng khi mãn tang (Haih Kơmai), cúng bỏ mả (Pothi). Trong công việc làm ăn, người dân cúng Yang Hri (thần lúa) khi lúa con gái, lúa chín, lúa lên lấm (dĩ tông), khi đưa lúa xuống ăn (Potrum pōdei). Ngoài ra còn có Yang Ia (thần nước) hay Yang Pin la (bến nước), Yang Lon (thần đất), Yang Rông (thần chăn nuôi). Khi săn bắt phải cúng Yang Cữ (thần núi), Yang Dlei (thần rừng).

Trong quan hệ với người khác có Tlầu Jia (hay Ngã puban - kết nghĩa bằng hữu), Ngaadoiayon (kết nghĩa anh em), Lih (cầu phúc), Menamu Ana (kết nghĩa cha mẹ)⁽¹⁾.

Là tôn giáo độc thần, khi truyền giáo trong cư dân dân tộc thiểu số ở Kon Tum, các giáo sĩ trước hết chủ động “phá thần” để xác lập tôn giáo của mình. Việc phá thần được thực hiện đối với mỗi tín đồ, đồng thời còn đối với cộng đồng làng.

Đối với tín đồ, gia nhập đạo Công giáo họ buộc phải từ bỏ các vị thần bấy lâu họ vẫn cầu xin. Việc làm của họ bị cộng đồng cười chê, thậm chí xa lánh, khiến họ dễ dàng bỏ đạo. Khi làng có thiên tai, dịch bệnh, người dân thường liên hệ do Yang trừng phạt bởi làng có người theo đạo.

Một trong những biện pháp giúp tín đồ giữ đạo có hiệu quả là các giáo sĩ lập làng mới, tách tín đồ ra khỏi cộng đồng truyền thống cũng có nghĩa là tách khỏi môi trường tín ngưỡng truyền thống. Thừa sai Dourisboure (Ân) viết: “Việc lập làng mới đưa tín đồ ra khỏi làng để tránh sự chung đụng và ràng buộc có tính cách mê tín dị đoan cho tín hữu tân tông”⁽²⁾. Và “Theo ý nghĩ của người Thượng, những tập tục mê tín dị đoan được thi hành lúc ở nhà mới hoặc làng mới, thì về sau phải được tuân giữ đều đều, nếu như không muốn liễu mình hứng chịu cái chết hay nhiều tai ương to lớn khác; cũng vậy, nếu người ta muốn bỏ hẳn một tập tục mê tín dị đoan nào thì chính là lúc dọn đến ở nhà mới hay làng mới này, vì thế sẽ gần như không bị trừng phạt”⁽³⁾.

Đối với cộng đồng làng, như trên đề cập, khi lập làng mới là điều kiện để họ từ bỏ các vị thần cũng như các tập tục.

Một quan niệm khác của người Thượng trong việc lập làng mới là nếu thần linh có trừng phạt, chỉ trừng phạt người đứng đầu. Để cư dân yên tâm, giáo sĩ tình nguyện làm việc này. Thừa sai P.Dourisboure viết: “Trong việc xây dựng làng mới, điều đòi hỏi nhiều mê tín dị đoan nhất là dựng cột nhà, đặt bếp nấu, và việc múc nước uống lần đầu tiên nơi mạch nước mới. Tôi tự nguyện làm tròn ba việc này mà bỏ qua tất cả mọi nghi thức cổ truyền và hứng chịu tất cả những sự trừng phạt nếu có. Dân làng đồng ý”⁽⁴⁾.

Lập làng mới, các giáo sĩ gián tiếp xoá bỏ các vị thần của người Thượng, song nhiều khi họ còn trực tiếp làm công việc này. Thừa sai P.Dourisboure cho biết sau khi lập làng mới Ponăng, ông xin làng thưởng công cho một linh vật. Trên đường trở về Konkoxâm ông đã ném linh vật này xuống sông Dakbla. Vài hôm

sau, vị thừa sai này còn “đến hạ tận gốc một loại mê tín dị đoan khác, liên quan đến việc đồng áng bằng cách đich thân đốn ngã một gốc cây đầu tiên trong cánh rừng dân làng định phát quang để làm rẫy trong vụ mùa sắp tới”⁽⁵⁾.

Những làng mà cư dân gia nhập đạo Công giáo không cần đến hình thức lập làng mới thì hình thức “phá thần” lại diễn ra theo cách khác. Các giáo sĩ được mời đến nhà rông (ngôi nhà chung của cộng đồng làng), ở đó có những linh vật được thờ. Được sự thoả thuận của già làng, giáo sĩ sẽ thu lượm các linh vật và tự phá bỏ, gọi là phá thần. Bởi tất cả dân làng không ai dám phá bỏ vật linh vì sợ bị thần phạt. Mà dân làng muốn gia nhập Công giáo, trước hết phải chịu từ bỏ Yang.

2. Tạo thần

Không chỉ phá thần, các giáo sĩ còn “Tạo thần” dưới nhiều hình thức. Họ sử dụng tên gọi các vị thần, nhưng cho nó một nội hàm mới. Cũng có khi họ xem có gì tương hợp thì nhận lấy và giải thích, tạo ra những tên gọi mới. Khi tạo ra có thể có sự sai lệch, cũng có thể có sự song hành; có thể có sự thanh lọc, nhưng cũng có sự chấp nhận. Những vị thần mới này được các giáo sĩ giải thích là đã tồn tại từ rất lâu đời, cư dân vẫn tôn thờ như Ơi kơ dei (chúa Trời). Từ đó các giáo sĩ giải thích người Bahnar, Xơ Đăng, Giarai đã tôn thờ Thiên chúa Ba Ngôi. Đó là Yang Ba (chúa Cha); Yang Con (chúa Con); Yang Ai (chúa Thánh Thần) - Thần khí - Vía.

Câu chuyện về Adam và Eva được đồng nhất với câu chuyện về Bol Xơgor và Xạ Xơgor.

II. LUẬT TỤC VỚI NGHI LỄ CÔNG GIÁO

Trong quá trình truyền giáo, các giáo sĩ nghiên cứu, tìm hiểu những nét tương đồng về mặt hình thức của một số luật tục với nghi lễ Công giáo. Từ đó các giáo sĩ lồng ghép nội dung Công giáo, tạo cho tín đồ cảm nhận những luật tục của họ phù hợp với nghi lễ Công giáo, việc thực hiện vì vậy dễ dàng hơn ⁽⁶⁾.

Boab Colom - cúng tẩy rửa người phạm tội: Khi phạm tội ô uế thanh danh như trai gái cùng họ lấy nhau họ phải bị tẩy rửa. Sau nghi thức đọc lời cúng, hai người bị chìm xuống nước, quần, áo, váy phải thả trôi sông. Việc làm trên nói lên sự đoạn tuyệt với tội lỗi và con người đã được thanh sạch. Người phạm tội giờ đây được phục hồi danh dự để nhập với cộng đồng. Luật tục này khiến người Giarai theo đạo Công giáo liên hệ tới *bí tích thanh tẩy*.

Phat Kodi - giáo hoà: Đó là việc đề cao tình yêu thương và lòng độ lượng để cùng hoà giải với nhau trong cộng đồng. Xét về phương diện nào đó cũng là nội dung của *bí tích hoà giải*.

Bí tích hôn nhân: Công giáo đề cao hôn nhân một vợ một chồng, bất khả phân ly. “Sự gì Thiên chúa đã kết hợp, loài người không được phân ly”. (Mt.19.6).

Tục lệ của người Giarai không chấp nhận ly dị, trường hợp đặc biệt nếu không thể hàn gắn được mới đồng ý cho ly dị.

Cộng đồng tương thân, tương ái - 14 mối thương hôn xác: cư dân Giarai sống tương thân, tương ái giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng. Tập tục tốt đẹp này được các giáo sĩ liên hệ tới 14 mối Thương hôn, Thương xác của Công giáo.

III. NHỮNG KHÍA CẠNH CỦA BẢN ĐỊA HOÁ

Trước hết là việc sử dụng các hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng phục vụ cho nghi lễ Công giáo. Cồng, chiêng là những dụng cụ không thể thiếu trong sinh hoạt tín ngưỡng - văn hoá cộng đồng vẫn được các giáo sĩ sử dụng. Đó là việc đánh cồng, chiêng đưa rước giám mục mỗi khi kinh lý qua xứ, họ đạo hoặc đến xứ, họ đạo thực hành thánh lễ. Lễ đón từ đầu làng, sau đó rước về nhà thờ, cũng có khi rước đến nhà giáo phụ. Đánh cồng, chiêng, xoang (múa) được sử dụng trong và ngoài thánh lễ, trong các sinh hoạt của Công giáo. Âm hưởng của cồng, chiêng khiến thánh lễ đượm màu sắc văn hoá Tây Nguyên, gắn gũi với tín đồ.

Các giáo sĩ sử dụng làn điệu dân ca Bahnar vào thánh lễ như hát Xoi (dâng lễ), Th'riBana (điệu hát theo dân ca Bahnar) nhưng được các giáo sĩ đưa vào đó nội dung Công giáo. Những bài "hát thánh" mang âm hưởng dân ca Bahnar dễ hát, dễ thuộc, phù hợp với tâm thức người Bahnar.

Ngày lễ thánh hoá công ăn việc làm, giáo dân đem những hạt giống tượng trưng đến nhà thờ như: Lúa, bắp (ngô), mì (sắn) để linh mục làm phép. Khi mùa màng thu hoạch xong, họ mang lễ vật đến nhà thờ tạ ơn.

Nhà rông (ngôi nhà chung của cộng đồng làng), khi cả làng theo Công giáo, nhiều làng biến nhà rông thành nhà nguyện, hoặc làm nơi giáo phụ giảng dạy giáo lý. Phía trước nhà rông thay vì cắm cây nêu nay được trồng bằng cây Thánh giá. Cũng có khi cây nêu vẫn được trồng, nhưng bên trên là hình Thập giá.

Về kiến trúc cơ sở tôn giáo cũng có sự bản địa hoá thể hiện qua việc xây dựng nhà thờ chính toà, đại chủng viện, mô phỏng mô hình nhà rông, nhà dài. Các nhà thờ xây dựng trong những năm gần đây cũng được mô phỏng theo lối kiến trúc nhà rông. Cung Thánh một số nhà thờ được trang trí theo phong cách dân tộc Tây Nguyên, như nhà thờ xứ Ngô Sơn, nhà thờ xứ Plei Rohai (thị xã KonTum), nhà tạm là mô hình nhà rông thu nhỏ. Tượng nhà mồ được cách điệu trang trí trong và ngoài một số nhà thờ Công giáo, làm bớt đi những nét "Tây", đậm nét bản địa, khiến nó trở thành ngôi nhà chung thân thương của cộng đồng. Những năm gần đây một số xứ đạo đóng những cỗ kiệu tự tạo với trang trí hoa văn của dân tộc mình dùng trong đi kiệu thánh hoa, kiệu Minh thánh Chúa. Những cuộc đi kiệu giáo dân mặc quần áo dân tộc, đánh cồng, chiêng, xoang (múa) cùng với cỗ kiệu tự tạo đơn giản nhưng hoa văn trang trí có thể là của người Bahnar hay Xơ Đăng hoặc Giarai cũng có khi là sự tổng hợp đã thực sự đượm màu sắc dân tộc.

Một số phong tục như ma chay, cưới xin, ngoài việc thực hiện theo nghi lễ Công giáo còn đan xen những tập tục truyền thống. Người qua đời vẫn được chia tài sản, người thân vẫn làm nhà mồ cho người quá cố. Khi có người qua đời, ngoài nghi thức cầu nguyện là các nghi thức đánh cồng, chiêng theo một giai điệu buồn.

Vào khoảng năm 1960 trở về trước, người Bahnar Rơ ngao theo Công giáo vẫn duy trì tục bỏ mả, làm lễ đâm trâu. Ở nhiều làng Công giáo người Bahnar vẫn còn tục thổi tai cho trẻ. Với người dân Tây Nguyên lễ cúng nguồn nước rất quan trọng. Hàng năm, theo ngày, giờ đã định vào đầu mưa, dân làng thường tổ chức cúng nguồn nước: khơi dòng, dọn cỏ, cúng Yang và tổ chức ăn uống cạnh nguồn nước. Đến nay nhiều làng Công giáo vẫn duy trì tục lệ này.

Ngôn ngữ của người Thượng về tín ngưỡng, tôn giáo được Công giáo sử dụng và tất nhiên là mang nội hàm mới. Ví dụ Bok xoi nghĩa đen là thầy cúng, nhưng được dịch là linh mục. Giám mục là Bok Xoi Tih nghĩa đen là thầy cúng lớn vừa gần gũi vừa dễ hiểu.

Ngoài ra, các giáo sĩ còn tạo ra những hình thức sinh hoạt văn hoá - tôn giáo cộng đồng mới. Đó là những hoạt cảnh được biểu diễn trong các mùa, như mùa Vọng có hoạt cảnh: Sự tích Giáng sinh; mùa Chay có các hoạt cảnh: lễ Lá, Lễ Rửa chân, Lễ Phục sinh. Trong hoạt cảnh có lời thoại, bài hát, nhiều bài mang âm hưởng dân ca Bahnar hay Xơ Đăng hoặc Giarai. Đi tiên phong là các giáo phụ trường Cué nót, bắt đầu thực hiện từ năm 1911-1912.

IV. SÁNG TẠO RA CHỮ VIẾT

Truyền giáo trên địa bàn Tây Nguyên vấn đề ngôn ngữ được đặt ra cấp thiết ngay từ thời kỳ đầu. Sau một thời gian mở đường lên cao nguyên, tìm được chỗ đứng chân, các giáo sĩ vấp phải "vấn đề ngôn ngữ". Để có thể "rao giảng Lời Chúa" một trong những công việc cần làm trước tiên của các thừa sai là họ phải học tiếng nói của cư dân các dân tộc thiểu số. Khi đã có được một vốn liếng ngôn ngữ kha khá, các thừa sai mà tiêu biểu là Comber và Dourisboure tính đến việc tạo chữ viết.

Đề cập đến quá trình hình thành chữ viết cho cư dân một số dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, linh mục Nguyễn Hoàng Sơn viết: "Các thừa sai trong lúc học tiếng Bahnar đã bắt đầu phiên âm tiếng nói qua chữ viết bằng mẫu tự Latinh. Hình thành chữ viết là cả một quá trình lâu dài của tập thể các thừa sai. Nói như thế không có nghĩa mỗi vị không có đường hướng riêng. Từ trước đến nay, suốt trong gần 150 năm qua có nhiều bản thảo và tự điển viết tay hoặc đã ấn loát. Quyển tự điển đầu tiên của tiếng Bahnar được xuất bản và đã phát hành là của cha Dourisbouse, có tựa đề "Dictionnaire Bahnar, Francais", Hồng Kông 1889. Sau đó có nhiều quyển tự điển nhỏ ấn hành như của hai tác giả là ông Guilleminet và linh mục thừa sai Albettry, có tựa đề "Lexique Francais - Bahnar et Bahnar - Francais", nhà in Hà Nội, 1940. Có một số sách dạy tiếng Bahnar như của linh mục thừa sai Albettry và ông

J.Pichardie, "Manel de conversation Francais - Bahnar", in lần thứ nhất, Sài Gòn 1944. Năm 1959, nhà in trường Cué nót của địa phận đã xuất bản quyển "Hbabartoblor Nơr Bahnar - Juon - PhaLang". Suốt thời gian này nhiều linh mục thừa sai cũng như bản xứ như cha Hutinet (Nhi), cha Curien (Kim), linh mục người dân tộc AntônĐen (Học) hiệu đính lại cách viết tiếng Bahnar cho chuẩn. Chữ viết bằng tiếng Bahnar đã ứng dụng trong cuộc sống giao tiếp, nhất là trong đời sống tôn giáo đã có từ lâu. Đặc biệt, những bài giáo lý hoặc đã sử dụng rộng rãi được in ấn trong nguyệt san Hlabar Tobang từ đầu năm 1911.

Ngoài những quyển tự điển Pháp - Bahnar hoặc Bahnar - Pháp, các linh mục thừa sai tạo ra chữ viết cho dân tộc Xơ Đăng như linh mục thừa sai Dourisboure hoặc như linh mục Crétin Xuân san định lại sau này. Linh mục thừa sai J.Kemlin cũng dùng chữ viết tiếng Giarai trong nghiên cứu về các phong tục của các cư dân, trong đó có những chữ viết của người Giarai, Xơ Đăng và Rongao... Linh mục Jacques Dourner Đức hoàn thành quyển "Ebauche de dictionnaire de la Langue Jorai". Từ năm 1955-1964, sau khi nghiên cứu những cách viết tiếng Jarai đang hiện phổ biến lúc đó của các nhóm khác⁽⁷⁾.

Việc hình thành chữ viết là một quá trình với sự đóng góp của nhiều người. Song không phải đợi đến khi chữ viết đã hoàn thiện các giáo sĩ mới sử dụng vào hoạt động truyền giáo, mà khi đạt được một số thành tựu, họ đã đưa vào sử dụng theo tình thần vừa học, vừa làm. Năm 1852, nghĩa là chỉ sau 2 năm có mặt ở Tây Nguyên, các thừa sai đã soạn sách giáo lý và sách kinh bằng tiếng Bahnar và Xơ Đăng. Linh mục Dourisboure viết: "Cha Comber thì đã soạn xong một tập giáo lý bằng tiếng Bahnar và đã dịch xong sách bốn bên kinh mà người giáo hữu nào cũng phải biết và phải đọc - ngài nói - đã dịch tất cả các công trình của người từ tiếng Bahnar sang tiếng Xơ Đăng" ⁽⁸⁾.

Trong cuốn: *Kinh năm Thánh 1998* - Toà Giám mục Kon Tum in năm 1998 cho biết: Năm 1885, xuất bản cuốn Giáo lý bằng tiếng Bahnar; tháng 8 năm 1895, xuất bản cuốn "Cuộc đời chúa Giêsu Kitô" bằng tiếng Bahnar. Năm 1911 xuất bản nguyệt san Hlabar Tobang dành riêng cho giáo phụ; năm 1933, xuất bản nguyệt san: chức dịch thơ tín Hội chức việc Á thánh Năm Thương, địa phận Kon Tum (Tập chí dành cho Ban chức việc địa phận Kon Tum).

Ngoài việc dùng để truyền tải nội dung tôn giáo, chữ viết còn dùng để in ấn các loại sách văn hoá, sách về y tế dạy cách phòng chữa bệnh thông thường, sách về cơ thể con người, phổ cập kiến thức sơ đẳng để người dân biết về cấu trúc cơ thể người. Như vậy, chữ viết dần dần vượt ra khỏi lĩnh vực truyền giáo tham dự vào các lĩnh vực tri thức khác, mở mang trí tuệ cho cư dân các dân tộc thiểu số, góp phần phát triển văn hoá của họ.

V. HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI - TỪ THIỆN

Ngay từ buổi đầu truyền giáo, các giáo sĩ đã rất chú trọng nâng cao đời sống kinh tế cho cư dân. Họ lập ra các làng nông trại, chuyển việc trồng lúa từ sườn đồi

xuống vùng bằng phẳng có đủ nước tưới, kỹ thuật canh tác được đưa từ dưới xuôi lên như dùng trâu bò cày xới đất, kỹ thuật cấy lúa nước như ở dưới xuôi thay vì bằng kỹ thuật chọc tía. Nhiều làng/xứ/họ đạo để giữ đạo, các giáo sĩ yêu cầu làng định cư, bởi vì chỉ có định cư giáo dân mới có điều kiện tham dự thánh lễ hàng ngày, đặc biệt là thánh lễ chủ nhật. Việc định cư chống được nạn chặt phá rừng; Cư dân có điều kiện thâm canh tăng năng suất; Cơ sở thờ tự, nhà ở của cư dân mới có điều kiện kiên cố hoá; Đời sống của cư dân vì vậy có điều kiện ổn định.

Các giáo sĩ dùng tiền bạc chuộc nô lệ (có thể là người Kinh hoặc người dân tộc thiểu số) đổi đời cho họ. Hàng trăm nô lệ đã trở thành tín đồ Công giáo.

Để phát triển được nhiều làng đạo, các giáo sĩ đứng ra làm trung gian giải quyết bất hoà giữa hai làng, tránh được những xung đột nhiều khi là đẫm máu thương tâm. Nhiều người dân vô tội vì vậy tránh được cái chết oan nghiệt.

Về y tế, các giáo sĩ dạy cho cư dân - tín đồ dân tộc thiểu số biết cách phòng bệnh, biết ăn ở hợp vệ sinh, ốm đau biết chữa bệnh không cần cầu cúng. Một số bệnh dịch, các giáo sĩ chủ động tham gia đẩy lùi hoặc hạn chế.

Cư dân - tín đồ dân tộc thiểu số theo Công giáo từng bước xoá đi những hủ tục nặng nề về ma chay cưới xin, về nạn ma lai, về những cách hành xử dã man theo luật tục mà những điều của luật tục đã tỏ ra lỗi thời. Nạn nghiện rượu thường xuyên bị phê phán.

Bệnh phong (cùi) là một loại bệnh mà các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên có số lượng người mắc phải tương đối lớn. Vào lúc bấy giờ, bệnh phong được xem là tứ chứng nan y. Người mắc bệnh bị cộng đồng xa lánh, coi họ như không còn là con người. Trong điều kiện, hoàn cảnh như vậy, các giáo sĩ đã lập cơ sở chữa bệnh từ thiện cho họ. Phục vụ là những nữ tu hết mình vì tha nhân với một tâm nguyện "hiến dâng và phục vụ". Nhiều người được chữa khỏi bệnh, có cuộc sống ổn định, sinh con đẻ cái.

Hoạt động xã hội từ thiện được giáo phận Kon Tum hoạt động tích cực hơn từ khi Đảng, Nhà nước ta có đường lối chính sách đổi mới toàn diện trong đó có vấn đề tôn giáo.

Các dòng nữ tu ngoài việc giữ trẻ để có kinh phí còn tham gia các hoạt động từ thiện như nuôi dạy trẻ mồ côi, trẻ khuyết tật (dòng Ảnh phép lạ, dòng Nữ tu thánh Phaolô...), các dòng tu mở lớp học tình thương, dạy văn hoá cho con em các dân tộc thiểu số (dòng Ảnh phép lạ). Một số dòng tu nữ còn mở các lớp nữ công gia chánh, dạy cắt may cho phụ nữ người dân tộc thiểu số.

Toà giám mục và một số linh mục chính xứ bằng các mối quan hệ cá nhân xin được hỗ trợ từ một số dự án nhỏ như dự án nước sạch vệ sinh môi trường hoặc trợ cấp cho con em tín đồ dân tộc thiểu số học giỏi.

Tóm lại, ngay từ những ngày đầu truyền đạo lên Tây Nguyên, để vào được làng của người dân tộc thiểu số, các giáo sĩ phải am hiểu phong tục tập quán.

Họ không phá thần một cách tràn lan, cứng nhắc mà còn biết tạo ra những nội hàm mới cho các vị thần vốn thân thuộc với cư dân dân tộc thiểu số. Các giáo sĩ đã cố công tìm ra “kênh” văn hoá - tín ngưỡng - tập tục để bắt rễ, lồng ghép vào đó nội dung Công giáo. Nhờ các giáo sĩ cư dân/tín đồ người Bahnar, Xơ Đăng, Giarai có được chữ viết. Nhờ chữ viết, họ không chỉ tiếp nhận giáo lý Công giáo mà bước đầu mở mang trí tuệ, tiếp cận được nền văn minh bên ngoài. Những giá trị văn hoá dân tộc bảo lưu. Người dân/tín đồ thêm yêu mến dân tộc mình, tự hào về dân tộc mình. Cư dân gia nhập đạo Công giáo được hướng dẫn kỹ thuật canh tác nên mùa màng thu hoạch năng suất tăng. Một số bệnh dịch được đẩy lùi, người ốm không cúng ma mà bệnh vẫn khỏi do được dạy và học cách phòng bệnh, chữa bệnh. Đó chính là những nguyên nhân cơ bản làm cho đạo Công giáo truyền bá và phát triển được trong đồng bào Bahnar, Xơ Đăng, Giarai ở giáo phận Kon Tum.

CHÚ THÍCH

1. Tài liệu tại Nhà truyền thống Giáo phận Kon Tum.
2. P.Dourisboure: *Dân làng Hồ*. Sài Gòn 1972, tr 167.
3. Như trên.
4. Như trên, tr 168.
5. Như trên, tr 67.
6. Viết phần này chúng tôi sử dụng tư liệu bài: *Luật tục Giarai và đạo Công giáo* (tài liệu khai thác ở Toà Giám mục giáo phận Kon Tum).
7. Linh mục Nguyễn Hoàng Sơn, *Chữ viết tiếng Bahnar đặc biệt “Tự điển” ấn phẩm cổ của cha bề trên Dourisboure Ân*. Giáo phận Kon Tum, 1998. Tài liệu đánh máy của tác giả.
8. P. Dourisboure. *Dân làng Hồ*. Sđd.